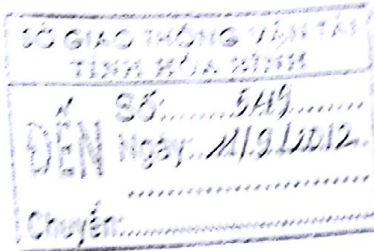


- Lưu: *thư ký; Phòng CH-TT; ULVT, ULQCHH, ULPH*
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc
Số: 1212/QĐ-UBND Hoà Bình, ngày 06 tháng 3 năm 2012



QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định cước vận tải hàng hoá bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Hoà Bình.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26-11-2003;
Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25-12-2003 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09-6-2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25-12-2003;
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 185 TT/STC-QLG ngày 26-7-2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định cước vận tải hàng hoá bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Hoà Bình.

Điều 2. Giao Sở Tài chính hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./4

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Kho bạc tỉnh Hoà Bình;
- Chánh, Phó VP/UBND tỉnh;
- Lưu VT, TCTN, TT (12).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Đăng Ninh

QUY ĐỊNH
CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ
(Kèm theo Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 06/9/2012 của Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh)

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng: Cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trong quy định này được áp dụng trong phạm vi tỉnh Hoà Bình trong các trường hợp sau:

1. Xác định mức cước vận chuyển hàng hoá thanh toán từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, xác định giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước, hàng cấp không thu tiền... phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa, vận chuyển vật tư, vật liệu trong xây dựng cơ bản đến chân công trình...(không tính vận chuyển đất san nền). Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hoá thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.

2. Là cơ sở để các cơ quan, đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hoá ngoài các trường hợp quy định trên.

Điều 2. Cước vận tải hàng hoá bằng ô tô quy định trên đã bao gồm cả thuế giá trị gia tăng (VAT) và áp dụng trong phạm vi toàn tỉnh.

Điều 3. Trọng lượng hàng hoá tính cước:

Trọng lượng hàng hoá tính cước là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (T).

Điều 4. Khoảng cách tính cước:

1- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

a. Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất, đảm bảo an toàn.

b. Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận

chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

2. Đơn vị khoảng cách tính cước là kilômét (viết tắt là Km), Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 Km, số lẻ dưới 0,5 Km không tính, từ 0,5 Km đến dưới 1 Km được tính là 1 Km.

Điều 5. Loại đường tính cước:

1. Loại đường tính cước được chia thành 6 loại theo bảng phân loại đường để tính cước của cơ quan quản lý đường bộ:

2. Căn cứ Quyết định của Bộ giao thông vận tải; Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh xếp loại đường bộ hàng năm để áp dụng trên địa bàn tỉnh Hoà Bình.

2.1. Đối với loại đường do Trung ương quản lý: Thực hiện theo Quyết định của Bộ Giao thông vận tải về việc xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ.

2.2. Đối với loại đường do địa phương quản lý:

a. Đối với đường từ Thành phố Hoà Bình đi trung tâm các huyện (trừ những đoạn đã trùng với đường Quốc lộ) theo phân loại đường được Sở Giao thông vận tải thông báo hàng năm.

b. Đối với loại đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, cụm xã:

Đối với các tuyến đường còn lại (trừ những đoạn đã trùng với đường Quốc lộ do trung ương và tỉnh quản lý): Thực hiện theo xếp loại đường của UBND các huyện, thành phố theo phân cấp quản lý để tính giá cước vận tải đường bộ hàng năm.

c. Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông vận tải để thoả thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

d. Vận chuyển hàng hoá trên đường nội thị có mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi lâu, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

Điều 6. Quy định về trọng tải, khổ giới hạn của đường bộ, lưu hành xe quá trọng tải, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích trên đường bộ, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, giới hạn xếp hàng hoá trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ, quy định tại Thông tư số 07/2010/TT-BGTVT ngày 11 tháng 02 năm 2010 của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 7. Các quy định về cước cơ bản tại Chương II, biểu cước vận tải hàng hoá bằng ô tô.

1. Đơn giá cước cơ bản tại Chương II, biểu cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trong quy định này được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo tỷ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

2. Tính cước theo các cự ly: Vận chuyển hàng hoá ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

CHƯƠNG II CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ

Điều 8. Đơn giá cước cơ bản (đã bao gồm thuế VAT):

Biểu cước này dùng để tính giá cước vận tải bằng phương tiện ô tô trên địa bàn tỉnh Hoà Bình (riêng giá cước vận chuyển đất, cát đắp nền, san lấp sân bãi được tính theo định mức xây dựng cơ bản hiện hành và không được vượt quá giá cước tại phụ lục này với cự ly tương ứng).

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:

Hàng bậc 1 bao gồm: Cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.

Đồng/tấn.km

STT	Loại đường Cự ly (km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	1	11.117	12.896	15.475	18.725	23.594	30.902
2	2	6.154	7.139	8.567	10.366	13.061	17.110
3	3	4.427	5.135	6.162	7.457	9.395	12.302
4	4	3.623	4.203	5.043	6.102	7.629	10.073
5	5	3.176	3.685	4.421	5.350	6.741	8.831
6	6	2.871	3.330	3.996	4.835	6.092	7.921
7	7	2.646	3.070	3.684	4.457	5.616	7.357
8	8	2.472	2.867	3.440	4.163	5.245	6.871
9	9	2.329	2.701	3.242	3.922	4.942	6.474
10	10	2.212	2.565	3.078	3.725	4.693	6.148
11	11	2.110	2.448	2.938	3.584	4.516	5.915
12	12	2.017	2.340	2.808	3.425	4.316	5.654
13	13	1.922	2.229	2.675	3.264	4.112	5.387
14	14	1.834	2.128	2.553	3.115	3.925	5.142
15	15	1.753	2.033	2.440	2.977	3.751	4.914

	hạng	1	2	3	4	5	6
16	16	1.679	1.948	2.338	2.852	3.594	4.708
17	17	1.628	1.888	2.266	2.765	3.483	4.563
18	18	1.586	1.840	2.208	2.694	3.394	4.446
19	19	1.541	1.787	2.144	2.616	3.296	4.318
20	20	1.489	1.727	2.073	2.529	3.186	4.174
21	21	1.429	1.658	1.990	2.427	3.058	4.007
22	22	1.374	1.594	1.912	2.333	2.940	3.851
23	23	1.324	1.536	1.843	2.249	2.833	3.712
24	24	1.280	1.485	1.782	2.175	2.740	3.589
25	25	1.239	1.437	1.724	2.104	2.651	3.472
26	26	1.199	1.391	1.669	2.036	2.566	3.361
27	27	1.159	1.345	1.614	1.969	2.481	3.250
28	28	1.120	1.299	1.559	1.901	2.396	3.139
29	29	1.082	1.255	1.506	1.837	2.334	3.104
30	30	1.079	1.251	1.502	1.832	2.327	3.094
31	31-35	1.077	1.249	1.499	1.828	2.322	3.088
31	36-40	1.075	1.248	1.497	1.826	2.320	3.085
33	41-45	1.074	1.246	1.496	1.825	2.317	3.082
34	46-50	1.073	1.245	1.494	1.823	2.315	3.079
35	51-55	1.072	1.244	1.493	1.821	2.313	3.076
36	56-60	1.071	1.243	1.491	1.819	2.310	3.073
37	61-70	1.070	1.241	1.490	1.817	2.308	3.070
38	71-80	1.069	1.240	1.488	1.816	2.306	3.067
39	81-90	1.068	1.239	1.487	1.814	2.303	3.064
40	91-100	1.061	1.231	1.477	1.802	2.288	3.043
41	Từ 101 km ->	1.056	1.225	1.470	1.794	2.278	3.030

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hộp, sành, sứ, các loại thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chân song....), các loại thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây cuộn, ống (trừ ống nước) ...)

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,40 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

6. Khi vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với loại đường để tính cước cho từng đường rồi cộng lại.

Điều 9. Các trường hợp được tăng(Cộng thêm), giảm cước so với mức cước cơ bản:

1. Cước vận chuyển hàng hoá trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của tỉnh Miền núi, phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

3. Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi, vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

4. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng.

4.1. Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị tự nâng hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

4.2. Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện tự hút xả(xe Stec)được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4.3. Ngoài mức cước quy định tại điểm 4.1 và 4.2 nói trên, mỗi lần sử dụng:

a. Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: Được cộng thêm 3.500 đồng/tấn hàng.

b. Thiết bị nâng hạ: Được cộng thêm 4.000 đồng/tấn hàng.

5. Đối với hàng hoá chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng hoá chứa trong container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của container.

6. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

a. Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b. Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c. Nếu hàng hoá vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực tế chở.

7. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ, quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

8. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: Áp dụng theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 10. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hoá:

1. Chi phí huy động phương tiện:

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 km không tính huy động phí. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (trụ sở của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3 km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu, thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền huy} \\ \text{động phương} \\ \text{tiện} \end{array} = \frac{[(\text{Tổng số km xe chạy} - 3 \text{ km xe chạy đầu} \times 2) - (\text{Số km xe chạy có hàng} \times 2)] \times \text{Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1 ở cự ly trên 100 km} \times \text{Trọng tải đăng ký phương tiện.}}{}$$

2. Chi phí phương tiện chờ đợi:

a) Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là một giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả khi chủ phương tiện không đủ phương tiện chuyên chở khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

b) Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 15.000 đ/tấn-xe-giờ và 6.000 đ/tấn-moóc-giờ.

c) Việc quy tròn số như sau: dưới 15 phút không tính; từ 15 phút đến dưới 30 phút tính 30 phút; trên 30 phút tính là 1 giờ.

3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá:

a) Những hàng hoá (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, tiền khấu hao vật liệu dụng cụ.

b) Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

c) Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

4. Phí đường, cầu, phà: Trường hợp chủ phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

5. Chi phí vệ sinh phương tiện: Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hoá phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm.

6. Chi phí bốc vác: Thoả thuận theo hợp đồng, đơn giá theo thực tế tại địa phương.

Điều 11. Trong trường hợp các yếu tố cấu thành giá cước có biến động làm đơn giá cước cơ bản thay đổi tăng hoặc giảm trên, dưới 15%. Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan nghiên cứu, đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 12. Giao Sở Tài chính hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện, trong quá trình thực hiện có vướng mắc, kịp thời tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết. / 4

KT. CHỦ TỊCH
ĐẠI PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Đăng Ninh

Trần Đăng Ninh